

BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ
HỘI-BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM-BỘ TÀI
CHÍNH-BỘ GIÁO DỤC
Số: 9-LB/TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 1989

THÔNG TƯ CỦA LIÊN BỘ

GIÁO DỤC - LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - TÀI CHÍNH - NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ ở xã phường

Thực hiện Chỉ thị số 241-CT ngày 4-9-1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc giải quyết một số vấn đề cấp bách trong công tác giáo dục và đào tạo; sau khi có ý kiến của các ban, ngành có liên quan, liên Bộ Giáo dục - Lao động - Thương binh và xã hội - Tài chính - Nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ ngoài biên chế Nhà nước ở xã, phường như sau:

- Những giáo viên chưa có bằng tốt nghiệp trường sư phạm mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ thì được hưởng sinh hoạt phí bằng 90% mức sinh hoạt phí của giáo viên có cùng trình độ đào tạo (ở mức khởi điểm).
- Sinh hoạt phí quy định trên đây là mức thấp nhất giáo viên được hưởng. Những địa phương có khả năng giải quyết cao hơn mức quy định trên thì do địa phương quyết định.

I- CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN MẪU GIÁO VÀ CÔ NUÔI DẠY TRẺ

1. Sinh hoạt phí.

- Những giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ đã qua đào tạo ở các trường sư phạm mẫu giáo và nuôi dạy trẻ theo chương trình thống nhất của Bộ Giáo dục và của Ủy ban Bảo vệ Bà mẹ Trẻ em (trước đây) được hưởng sinh hoạt phí vận dụng theo chế độ tiền lương (bao gồm mức lương và các khoản phụ cấp, nếu có, như phụ cấp ưu đãi, thâm niên, dạy thêm giờ, khu vực, v.v...) của giáo viên trong biên chế Nhà nước có cùng trình độ chuyên môn và thâm niên công tác quy định tại Nghị định số 235-HĐBT ngày 18-9-1985 và Quyết định số 203-HĐBT ngày 28-12-1988 của Hội đồng Bộ trưởng. Mức sinh hoạt phí được tính lại dưới đây:

Trình độ đào tạo	Tiền sinh hoạt phí (đồng)					
Giáo viên có trình độ đại học	29.659	31.705	34.057	36.716	39.886	43.466
	27.818	29.659	31.705	34.057	36.716	39.886
Giáo viên có trình độ cao đẳng	26.182	27.818	29.659	31.705	34.057	36.716
	24.750	26.182	27.818	29.659	31.705	34.057
Giáo viên có trình độ trung học						
Giáo viên có trình độ sơ học						

2. Lương thực.

a) Giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ được mua 20 kilôgam thóc (hoặc 13 kg gạo)/ tháng theo giá bán cho cán bộ xã, phường và y tế xã.

b) Các cô giáo được nhận ruộng khoán (hoặc được giao đất, giao rừng) của tập thể. Mức nhận ruộng tối thiểu bằng mức bình quân một nhân khẩu của hợp tác xã. Các đối tượng ăn theo như bố, mẹ, con cái của cô giáo được coi như nhân khẩu của hợp tác xã và cũng được nhận ruộng khoán. Các dịch vụ của hợp tác xã cho ruộng khoán của gia đình cô giáo áp dụng tương tự như cho gia đình xã viên hợp tác xã.

Gia đình giáo viên gặp khó khăn, hợp tác xã có thể trích quỹ trợ cấp thêm, hoặc thiếu lương thực hàng tháng thì hợp tác xã xét bán thêm trực tiếp cho họ với mức giá như bán cho xã viên trong hợp tác xã

3. Chế độ bảo hiểm xã hội.

Trước mắt thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 9-LĐTBXH/TT ngày 18-4-1989 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

4. Nguồn kinh phí đài thọ.

Nguồn kinh phí để trả sinh hoạt phí, các phụ cấp, trợ cấp cho giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ lấy từ ngân sách xã, phường và một phần do nhân dân đóng góp. Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương căn cứ vào tình hình thực tế của mỗi nơi để hướng dẫn mức đóng góp của nhân dân cho phù hợp (từ 30% đến 70% kinh phí đài thọ cho